



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Ngày 30/09/2025	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	46.1%	59.7%	63.4%

DT thuần Q3/25
161
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 18.5%
YoY: ▲ 13.0 8.9%

LN thuần Q3/25
13.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.8 492%
YoY: ▲ 5.44 71.4%

LN sau thuế Q3/25
12.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.61 322%
YoY: ▲ 4.15 49.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
12.8%
YoY: +/-▲ 8.2%

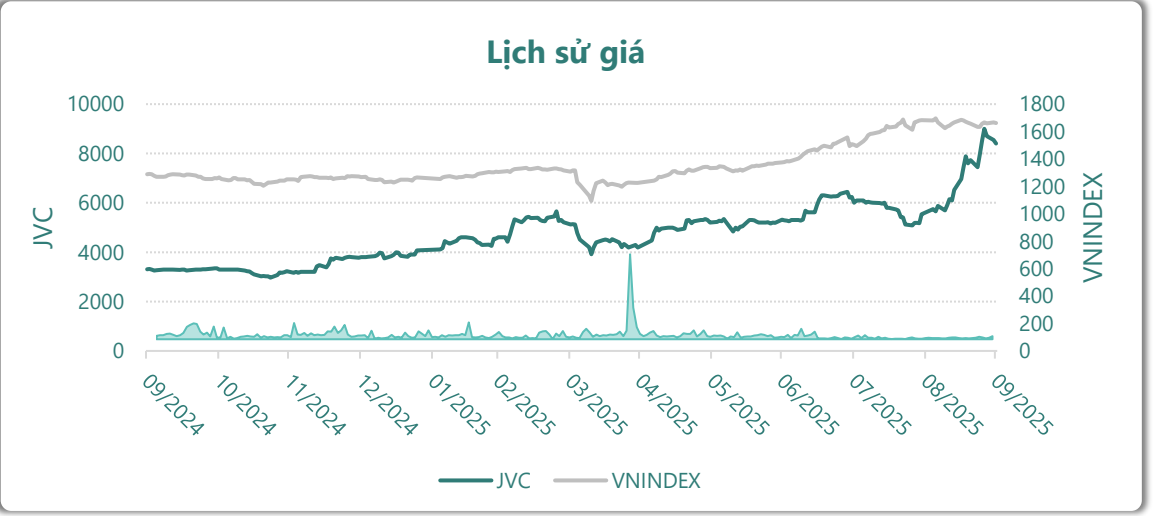
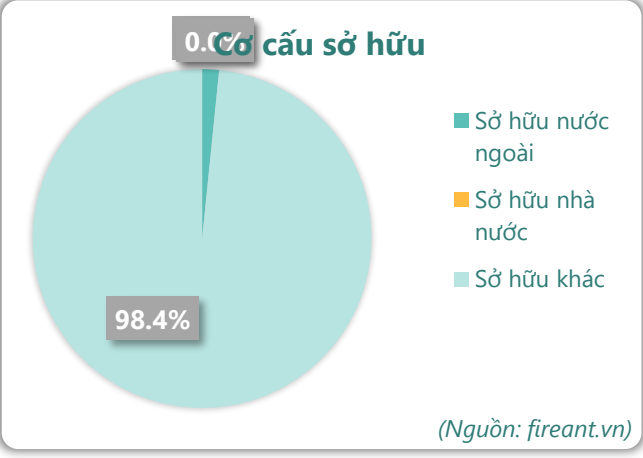
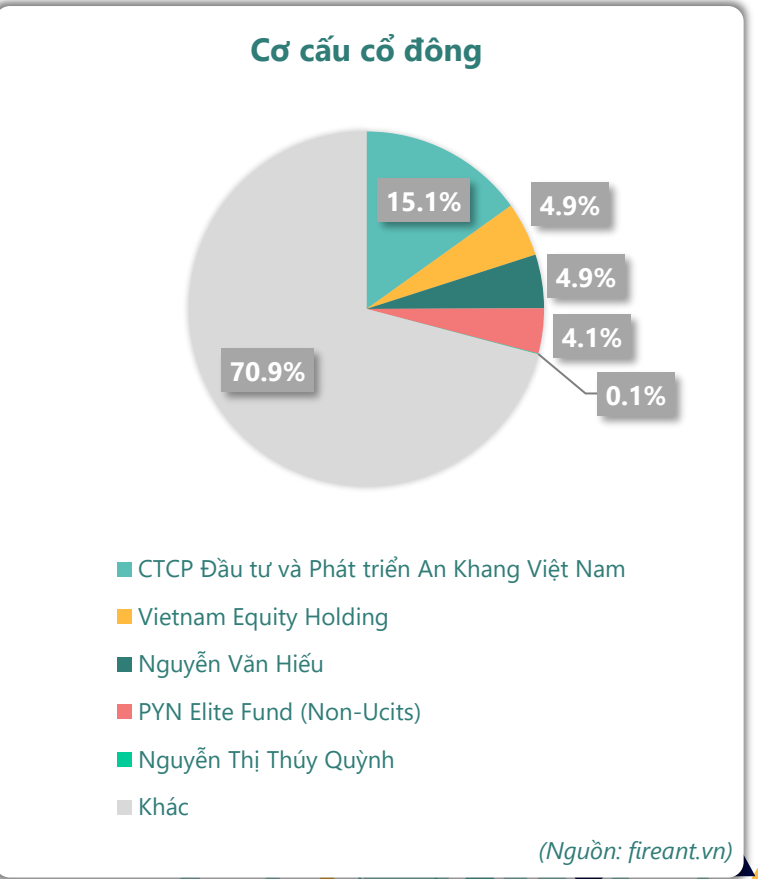
ROE (TTM) Q3/25
12.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,970 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	945
Số lượng CPLH (CP)	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,147,230
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	1.06
EPS	601
P/E	14.0

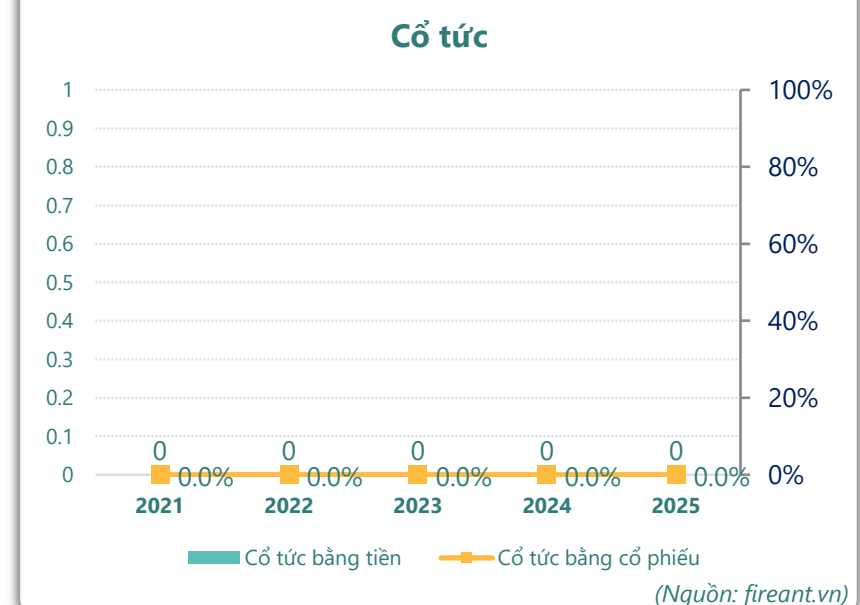
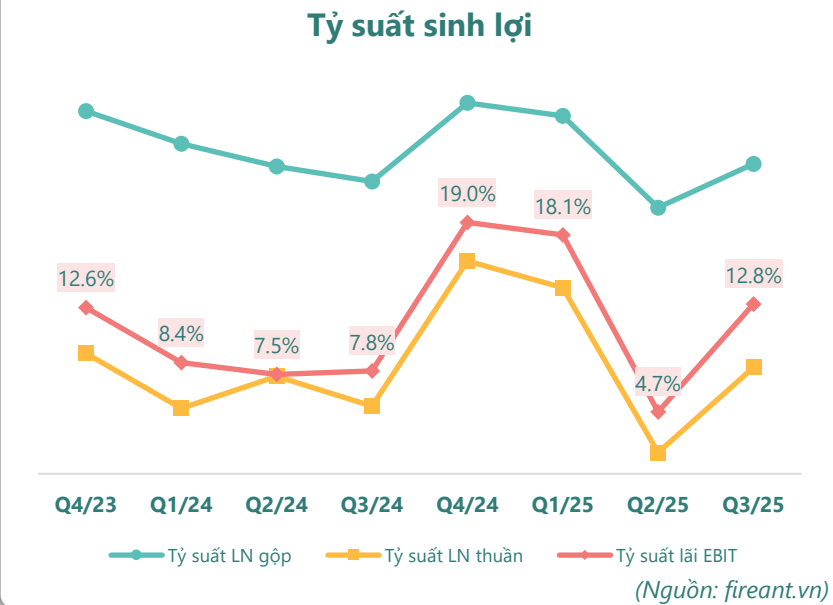
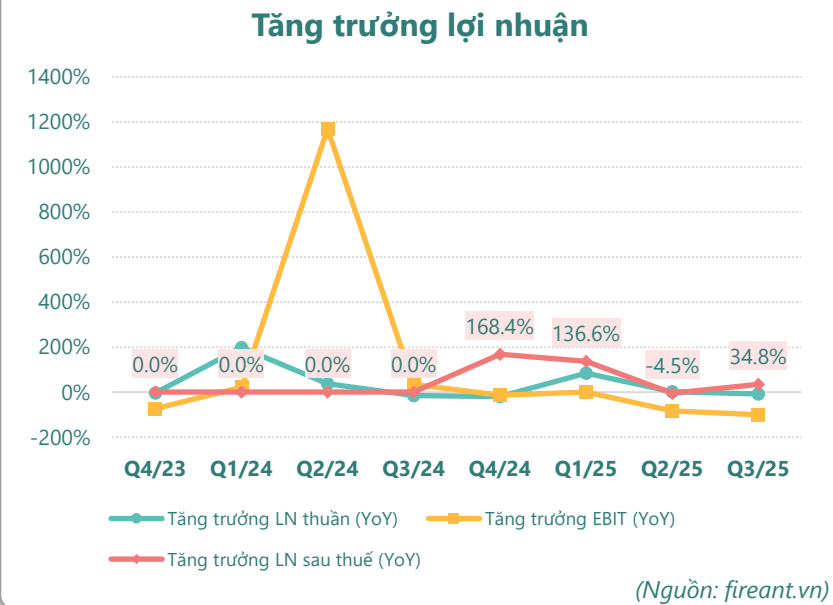
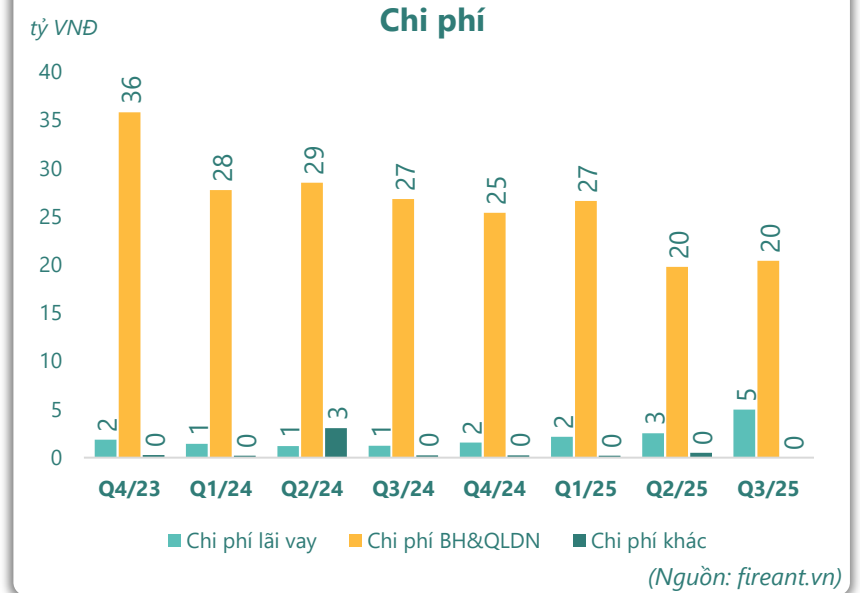
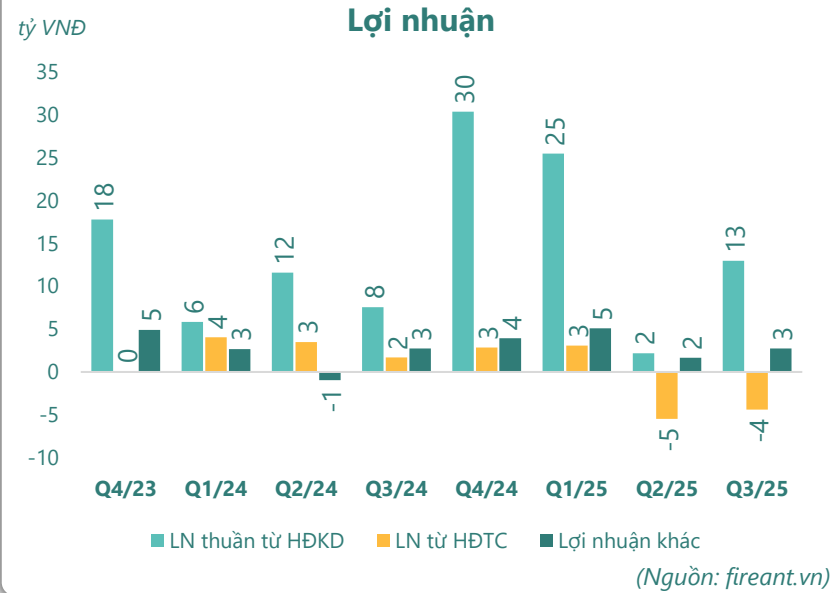
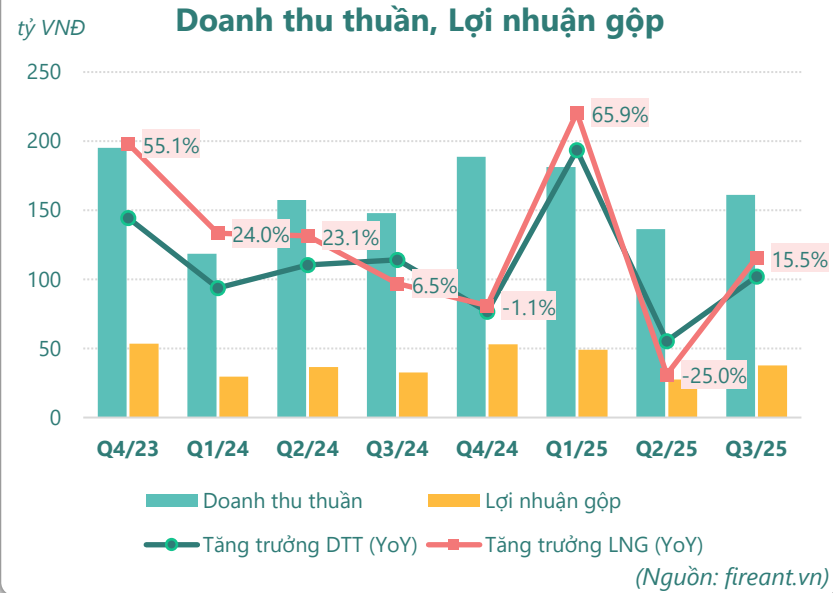
DT thuần 9T 2025
479
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0 12.9%

LN thuần 9T 2025
40.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.6 62.6%

LN sau thuế 9T 2025
40.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.2 67.5%



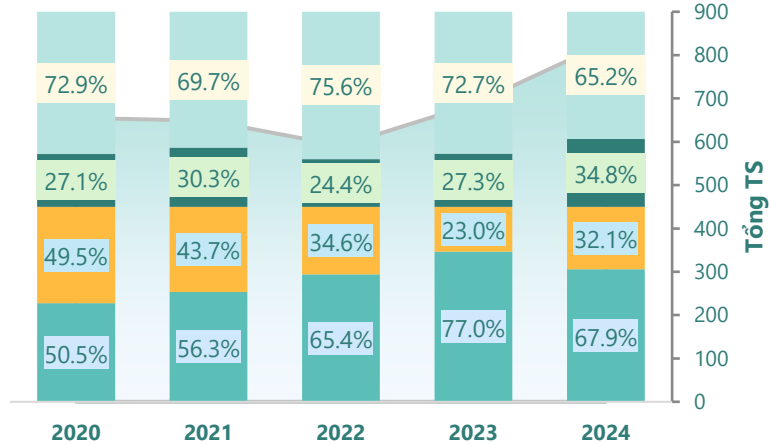
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

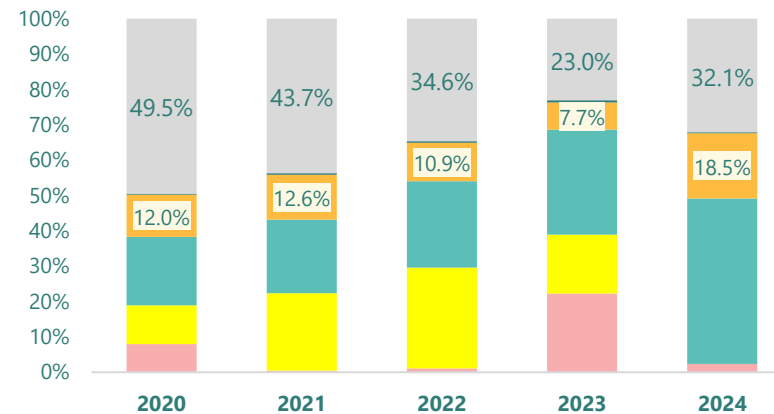
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



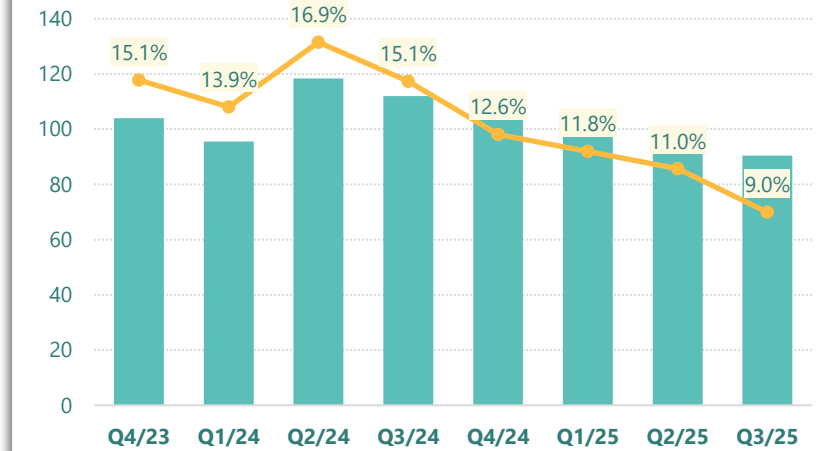
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

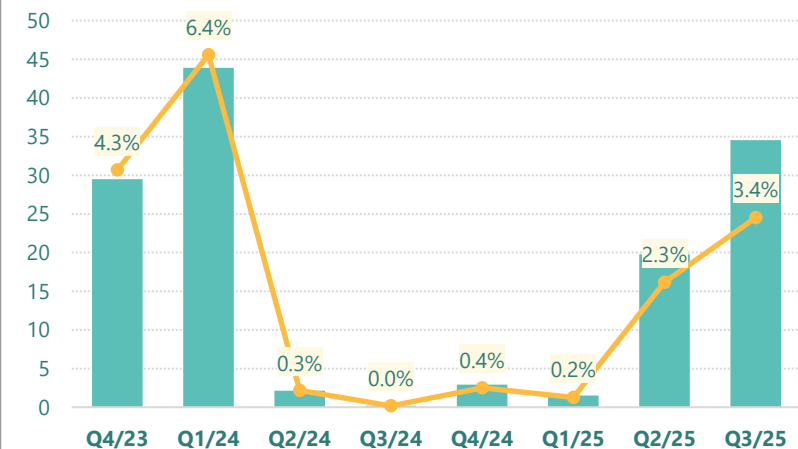


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

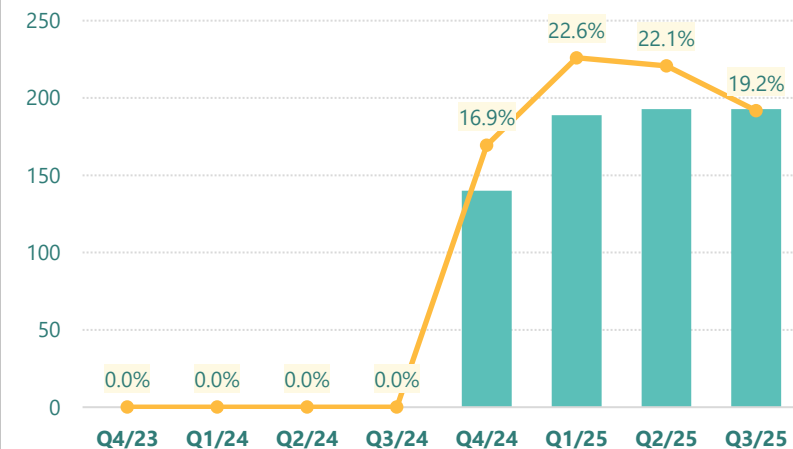


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

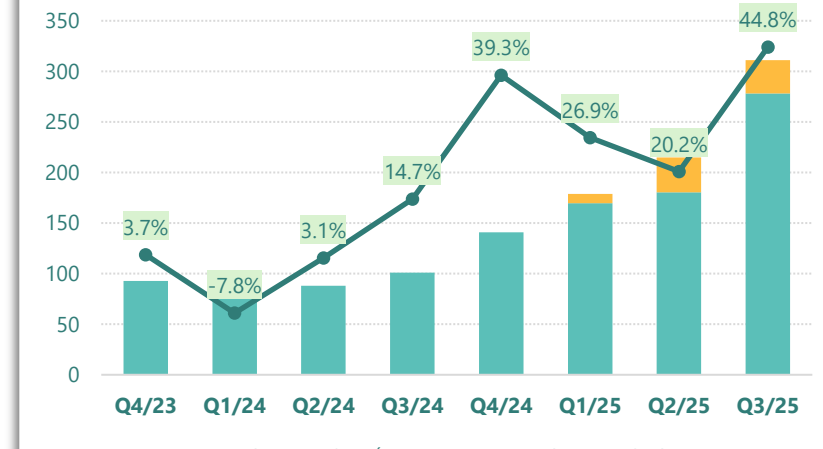


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

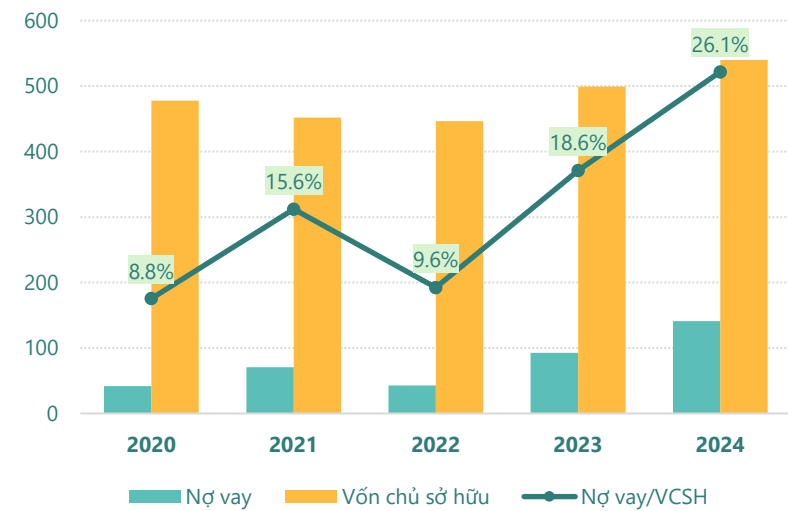
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

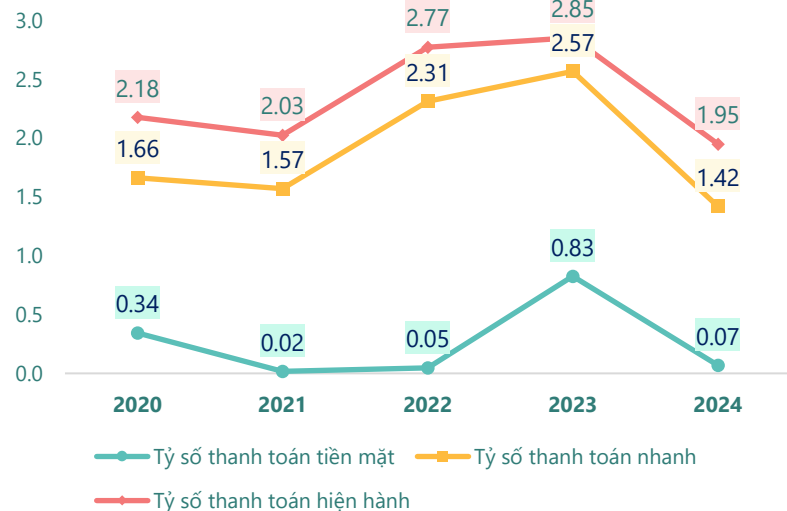
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



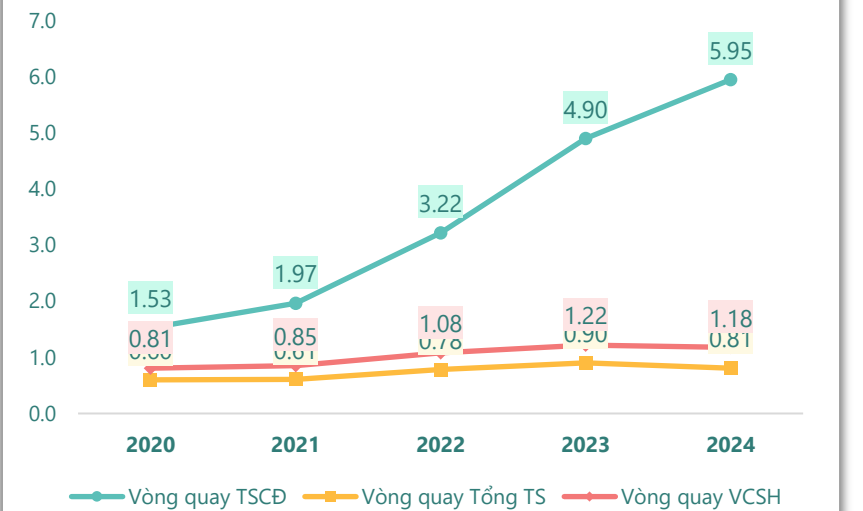
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



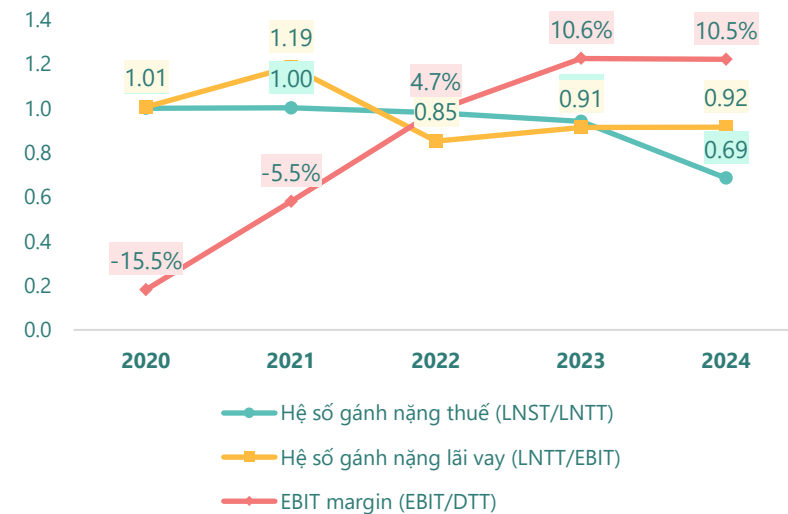
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



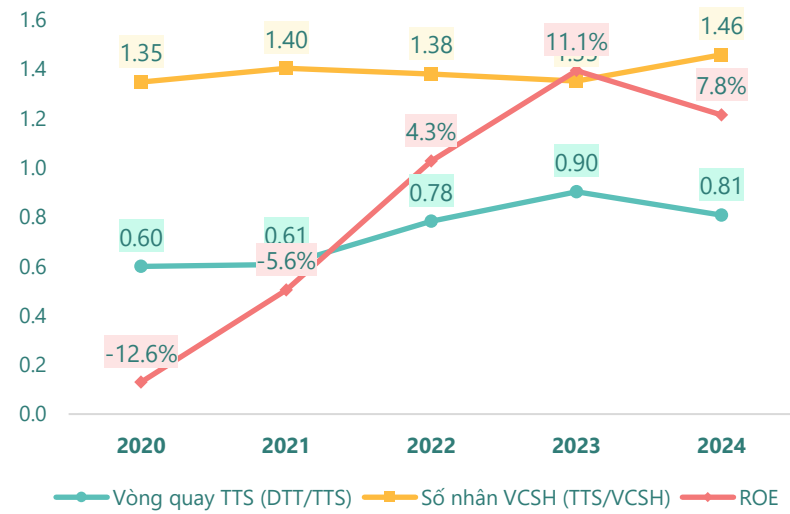
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



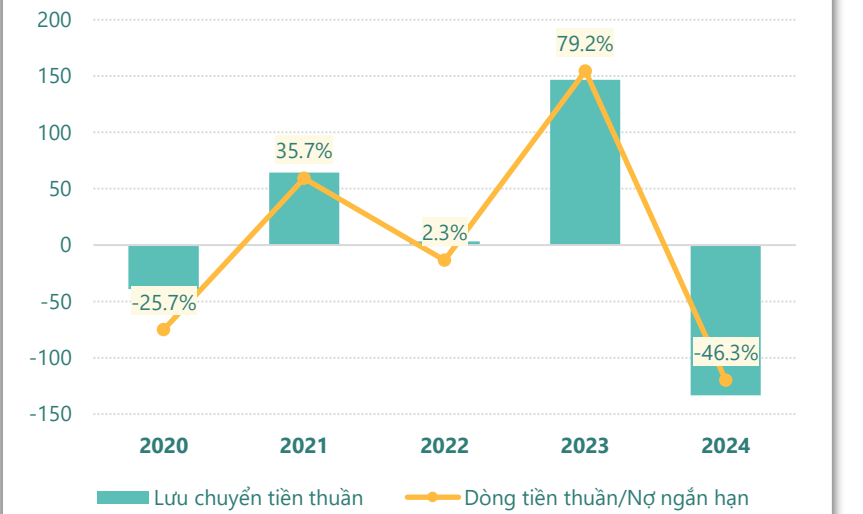
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	161	148	8.9%	479	424	12.9%
Giá vốn hàng bán	123	115	7.3%	364	325	12.1%
Lợi nhuận gộp	37.8	32.7	15.6%	114	98.9	15.6%
Doanh thu HĐTC	0.59	3.66	-83.9%	4.96	13.9	-64.3%
Chi phí TC	4.99	1.96	155%	11.7	4.65	153%
Chi phí lãi vay	4.99	1.22	309%	9.67	3.86	151%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.3	13.8	-11.1%	37.3	47.9	-22.0%
Chi phí QLDN	8.15	13.1	-37.8%	29.5	35.2	-16.2%
LN thuần từ HĐKD	13.0	7.56	71.4%	40.6	25.0	62.6%
Lợi nhuận khác	2.74	2.74	-0.1%	9.47	4.46	112%
LN trước thuế	15.7	10.3	52.4%	50.1	29.5	70.1%
Lợi nhuận sau thuế	12.6	8.45	49.4%	40.1	23.9	67.5%
LNST của CĐ cty mẹ	12.3	8.44	45.6%	39.7	23.9	66.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	47.1	17.4	-84.2	60.7	-77.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	-62.1	-46.2	38.1	-88.1	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.64	13.0	39.7	37.9	36.1	96.3
Tiền đầu kỳ	4.07	10.7	8.69	19.6	11.4	20.1
Lưu chuyển tiền thuần	6.65	-2.03	10.9	-8.22	8.74	0.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	8.69	19.6	11.4	20.1	20.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,006	828	21.5%
Tài sản ngắn hạn	668	562	18.7%
Tiền và tương đương tiền	20.7	19.6	5.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	0.18	7186%
Phải thu ngắn hạn	498	387	28.6%
Hàng tồn kho	135	153	-11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	2.40	-83.8%
Tài sản dài hạn	338	266	27.2%
Phải thu dài hạn	1.52	1.52	0.0%
Tài sản cố định	90.4	101	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.6	5.24	560%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	140	37.7%
Tài sản dài hạn khác	18.9	17.8	6.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	426	288	47.9%
Nợ ngắn hạn	394	288	36.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	141	97.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.7	87.8	-42.3%
Nợ dài hạn	33.0	0.14	24327%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	579	540	7.4%
Vốn chủ sở hữu	579	540	7.4%
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

